

Số: 5622804

	TOWNER E V2.6-2S	Linker S T6.9-4.5 AMT - Mui bạc - Tôn đen
Giá niêm yết:	489.000.000đ	499.000.000đ
KÍCH THƯỚC:		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	4.500 x 1.690 x 2.000 mm	6.215 x 2.025 x 2.265 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	2.620 x 1.505 x 1.340 mm (5.28 m³)	4.450 x 1.950 x 2.095 mm (18,18m3)
Chiều dài cơ sở	2.930 mm	3.400 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.442/ 1.455 mm	1.577/ 1.586 mm
KHỐI LƯỢNG:		
Khối lượng bản thân	1.510 kg	2.255 kg
Khối lượng chở cho phép	945 kg	3.490 kg
Khối lượng toàn bộ	2.585 kg	6.900 kg
Số chỗ ngồi	02	3 chỗ
ĐỘNG CƠ:		
Tên động cơ	INOVANCE - TZ180XS146	WEICHAİ - WP2.3Q140E50
Loại động cơ	Động cơ điện - Pin CATL Lithium - Dung lượng pin 41.86 kWh - Quãng đường di chuyển 1 lần sạc 300km - Định mức sạc 2C - Thời gian sạc nhanh DC (20% → 80%) 18 phút	Diesel, 4 xy lanh thẳng hàng, tăng áp, phun nhiên liệu điều khiển điện tử (ECU)
Dung tích xi lanh	-	2.289 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	75 kW/rpm	140/ 3.200 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	180 Nm/rpm	320/ 1.600 ~ 2.400 N.m/(vòng/phút)
TRUYỀN ĐỘNG:		
Ly hợp	-	Đĩa ma sát đơn, điều khiển điện
Hộp số	-	Bán tự động, 6 số tiến và 1 số lùi
Tỷ số truyền	-	ih1=5,979; ih2=3,435; ih3=2,099; ih4=1,380; ih5=1,000; ih6=0,759; iR=5,81
HỆ THỐNG PHANH:		
Hệ thống phanh	Trước đĩa, sau tang trống, Thủy lực, trợ lực chân không, có ABS, EBD / Phanh tay điện tử (EPB)	Tang trống, Thủy lực, 2 dòng, trợ lực chân không, có ABS
HỆ THỐNG TREO:		
Trước	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực
LỐP XE:		
Trước/Sau	195/70R15C	7.00R16
ĐẶC TÍNH:		
Khả năng leo dốc	27.9 %	38 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6.2 m	6,76 m
Tốc độ tối đa	115 km/h	103,68 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	-	100 lít
HỆ THỐNG LÁI:		
Hệ thống lái	Bánh răng – Thanh răng, cơ khí, trợ lực điện	Trục vít – Êcu bi, trợ lực thủy lực